

Số: 14/2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2025

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN
Ngày: 02/16/2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; cơ chế giá điện phù hợp cho các nhóm khách hàng sử dụng điện; cơ chế hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt đối với hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; giá bán điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 5, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024.

2. Quyết định này áp dụng đối với:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Đơn vị bán lẻ điện mua điện từ Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Đơn vị bán lẻ điện tại nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng điện.

Điều 2. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

1. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện là bảng kê tỷ lệ phần trăm (%) của mức giá bán lẻ điện bình quân để tính giá bán lẻ điện cụ thể cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền theo quy định về cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Trường hợp cơ cấu tiêu thụ điện thay đổi, căn cứ mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền, giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện được phép điều chỉnh trong phạm vi $\pm 2\%$ so với tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện được xác định căn cứ mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 3. Giá bán lẻ điện

1. Giá bán lẻ điện được quy định chi tiết cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện, bao gồm: sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp, sinh hoạt.

2. Giá bán lẻ điện theo các cấp điện áp: cao áp là cấp điện áp danh định trên 35 kV (bao gồm cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV và cấp điện áp 220 kV), trung áp là cấp điện áp danh định trên 01 kV đến 35 kV, hạ áp là cấp điện áp danh định đến 01 kV áp dụng cho các nhóm khách hàng sử dụng điện mục đích sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp.

3. Giá bán lẻ điện theo thời gian sử dụng điện trong ngày cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại các cấp điện áp được áp dụng đối với khách hàng sử dụng điện đủ điều kiện.

4. Giá bán lẻ điện cho nhóm khách hàng sử dụng điện mục đích sinh hoạt gồm 5 bậc có mức giá tăng dần nhằm khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

5. Áp dụng giá bán điện khu vực nối lưới điện quốc gia cho khách hàng sử dụng điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia.

Chênh lệch chi phí của đơn vị điện lực do áp dụng giá bán điện thống nhất toàn quốc thấp hơn giá thành sản xuất kinh doanh điện được tính vào giá điện chung toàn quốc đối với các khu vực do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện; đối với khu vực không do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện, chênh lệch chi phí được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Trường hợp giá bán lẻ điện có nhiều thành phần áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Hỗ trợ tiền điện

1. Hộ nghèo theo tiêu chí của quy định pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ được hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt, mức hỗ trợ hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

2. Hộ chính sách xã hội theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (không thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện theo quy định tại khoản 1 Điều này) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh được hỗ trợ tiền điện tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo mức giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

3. Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định pháp luật. Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện hỗ trợ tiền điện theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định tùy từng thời kỳ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện; giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định bằng văn bản hành chính về khung giờ cao điểm, thấp điểm, giờ bình thường phù hợp với tình hình sử dụng điện của hệ thống điện trong từng giai đoạn.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan xây dựng tiêu chí hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ tiền điện theo quy định của pháp luật về ngân sách và các pháp luật liên quan.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn về việc xác nhận cơ sở lưu trú du lịch làm cơ sở để áp giá bán lẻ điện theo quy định tại Quyết định này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;
- b) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định;
- c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội trên địa bàn.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện được tiếp tục áp dụng từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

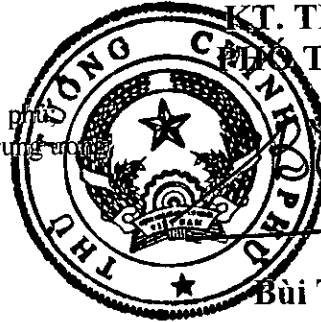
Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện và được áp dụng kể từ ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Bùi Thanh Sơn

Bùi Thanh Sơn



Phụ lục

BIỂU GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN

Kèm theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg

ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền (%)
1	Giá bán lẻ điện cho sản xuất	
1.1	Cấp điện áp cao áp trên 35 kV	
1.1.1	Cấp điện áp 220 kV	
	a) Giờ bình thường	84%
	b) Giờ thấp điểm	53%
	c) Giờ cao điểm	146%
1.1.2	Cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV	
	a) Giờ bình thường	85%
	b) Giờ thấp điểm	54%
	c) Giờ cao điểm	151%
1.2	Cấp điện áp trung áp (trên 01 kV đến 35 kV)	
	a) Giờ bình thường	86%
	b) Giờ thấp điểm	56%
	c) Giờ cao điểm	157%
1.3	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	93%
	b) Giờ thấp điểm	61%
	c) Giờ cao điểm	168%
2	Giá bán lẻ điện cho hành chính sự nghiệp	
2.1	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục	
2.1.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	90%
2.1.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	96%

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền (%)
2.2	Chiếu sáng công cộng, đơn vị hành chính sự nghiệp	
2.2.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	99%
2.2.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	103%
3	Giá bán lẻ điện cho kinh doanh	
3.1	Giá bán lẻ điện cho cơ sở lưu trú du lịch	
3.1.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	86%
	b) Giờ thấp điểm	56%
	c) Giờ cao điểm	157%
3.1.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	93%
	b) Giờ thấp điểm	61%
	c) Giờ cao điểm	168%
3.2	Giá bán lẻ điện cho sạc xe điện (*)	
3.2.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	118%
	b) Giờ thấp điểm	71%
	c) Giờ cao điểm	174%
3.2.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	125%
	b) Giờ thấp điểm	75%
	c) Giờ cao điểm	195%
3.3	Giá bán lẻ điện cho các hộ kinh doanh khác	
3.3.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	133%

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo thẩm quyền (%)
	b) Giờ thấp điểm	75%
	c) Giờ cao điểm	230%
3.3.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	145%
	b) Giờ thấp điểm	89%
	c) Giờ cao điểm	248%
4	Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	90%
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	108%
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	136%
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	162%
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	180%

(*) Áp dụng trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo Quyết định này được áp dụng trên thực tế theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định này.